VJE Tạp chí Giáo dục (2026), 26(20), 121-128 ISSN: 2354-0753

SỰ KHÁC BIỆT VỀ NĂNG LỰC CẢM XÚC - XÃ HỘI THEO ĐẶC ĐIỂM CÁ NHÂN, GIA ĐÌNH VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC CỦA HỌC SINH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN: NGHIÊN CỨU TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DIFFERENCES IN SOCIAL-EMOTIONAL COMPETENCE BY INDIVIDUAL, FAMILY, AND EDUCATIONAL INSTITUTION CHARACTERISTICS AMONG CONTINUING EDUCATION STUDENTS: A STUDY IN HO CHI MINH CITY

Trương Thị Khánh Hà[1], Trần Thị Thanh Trà[2,+]

[1]Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội;
[2]Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
+Tác giả liên hệ ● Email: tra.ttt@ou.edu.vn

Article history
Received: 28/7/2026
Accepted: 08/9/2026
Published: 20/10/2026

Keywords
Social-emotional competence, continuing education students, individual characteristics, family characteristics, continuing education centers

ABSTRACT
Research on social-emotional competence in Vietnam has focused primarily on students in mainstream education, while evidence on students in continuing education remains limited. This study aimed to examine differences in social-emotional competence according to selected individual, family, and educational institution characteristics among continuing education students in Ho Chi Minh City. A cross-sectional survey was conducted with 688 students in Grades 10-12 from five continuing education centers, using the Vietnamese version of the Social and Emotional Competence Questionnaire (SECQ), with its factor structure adjusted based on confirmatory factor analysis in the present sample. The mean overall social-emotional competence score was above the midpoint of the six-point scale (M = 4.13), although scores varied across components. Of the 36 comparisons across six background characteristics, only five reached statistical significance, with effect sizes ranging all small or small-to-moderate. Notably, self-management had the lowest mean score (M = 3.86), the greatest variability among students, and the largest gender difference (d = 0.39). The findings provide quantitative evidence on social-emotional competence among continuing education students in Ho Chi Minh City and suggest that support needs should be identified by assessing students' competence in specific components rather than relying solely on background characteristics.

1. Mở đầu

Năng lực cảm xúc - xã hội (NLCXXH) là năng lực của cá nhân trong việc nhận thức và quản lí cảm xúc, thiết lập và theo đuổi mục tiêu tích cực, thể hiện sự đồng cảm, xây dựng các mối quan hệ lành mạnh và ra quyết định có trách nhiệm. Theo mô hình của CASEL, năng lực này gồm năm thành tố là tự nhận thức, tự quản lí, nhận thức xã hội, kĩ năng quan hệ xã hội và ra quyết định có trách nhiệm (CASEL, 2020). Đây là năng lực có liên hệ với khả năng thích ứng học tập, chất lượng quan hệ xã hội và sức khỏe tinh thần của người học, do đó mức độ NLCXXH được xem là một chỉ báo quan trọng trong đánh giá và hỗ trợ người học.

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy NLCXXH có thể khác nhau theo giới tính, khối lớp, điều kiện KT-XH và bối cảnh văn hóa, nhưng chiều hướng khác biệt không hoàn toàn nhất quán. Lee và cộng sự (2024) ghi nhận HS nam và HS có điều kiện kinh tế gia đình thấp có mức khởi đầu thấp hơn ở một số NLCXXH, trong khi Hossain và Jukes (2025) lại cho thấy nam giới có điểm cao hơn nữ giới ở một số kĩ năng liên quan đến niềm tin vào năng lực bản thân. Tương tự, Lee và cộng sự (2025) cho thấy khác biệt giới tính ở các thành tố NLCXXH thay đổi theo độ tuổi và bối cảnh văn hóa ở một số thành tố, chiều hướng khác biệt giữa HS Đông Á và Bắc Mỹ còn trái ngược nhau. Bên cạnh đó, Rimm-Kaufman và cộng sự (2025) nhận thấy biến thiên giữa các HS trong cùng nhóm giới tính hoặc cùng nhóm trình độ học vấn của cha mẹ lớn hơn biến thiên giữa các nhóm, đồng thời các thành tố NLCXXH không phát triển theo một xu hướng tuyến tính giống nhau qua các khối lớp. Những kết quả này cho thấy khác biệt NLCXXH theo đặc điểm nền không phải là những mẫu hình cố định mà cần được xem xét theo từng thành tố và trong từng bối cảnh nghiên cứu cụ thể. Điều kiện kinh tế gia đình cũng được xem là một yếu tố có liên hệ với NLCXXH, nhưng mức độ liên hệ không đồng đều giữa các kĩ năng. Gruijters và cộng sự (2024) ghi nhận HS có nền tảng KT-XH thuận lợi hơn có mức tư duy phát triển, niềm tin vào năng lực bản thân và khả năng làm chủ nhiệm vụ cao hơn đôi chút. Meilstrup

và cộng sự (2020) ghi nhận HS có điều kiện KT-XH thấp có niềm tin vào năng lực bản thân và năng lực xã hội thấp hơn so với HS có điều kiện thuận lợi hơn. Tuy nhiên, Wang và cộng sự (2025) chỉ ghi nhận khác biệt theo điều kiện KT-XH ở 8 trong số 15 kĩ năng cảm xúc - xã hội được khảo sát, còn Liu và Wu (2022) cho thấy mức độ liên hệ giữa điều kiện kinh tế gia đình và trí tuệ cảm xúc thay đổi theo khu vực. Nhìn chung, điều kiện kinh tế gia đình có liên hệ với một số NLCXXH, nhưng mối liên hệ này không xuất hiện đồng đều ở tất cả các thành tố của năng lực này.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đã bắt đầu khảo sát trực tiếp NLCXXH và các năng lực có liên quan ở HS, thanh thiếu niên. Trần Thị Tú Anh và cộng sự (2019) ghi nhận sự khác biệt theo giới tính ở một số thành tố của NLCXXH, trong khi khác biệt theo khối lớp chỉ xuất hiện ở năng lực tự quản lí. Nguyen và cộng sự (2020), mặc dù tiếp cận dưới góc độ trí tuệ cảm xúc, cũng ghi nhận sự khác biệt theo giới tính và cho thấy một số đặc điểm trong cách nuôi dạy của cha mẹ có liên hệ với trí tuệ cảm xúc của thanh thiếu niên Việt Nam. Ở quy mô rộng hơn, Giang Thiên Vũ và cộng sự (2023) cho thấy mức biểu hiện giữa các thành tố NLCXXH ở HS THPT không đồng đều, nhưng nghiên cứu không tập trung phân tích sự khác biệt theo đặc điểm cá nhân, gia đình và cơ sở giáo dục. Nhìn chung, các nghiên cứu về sự khác biệt NLCXXH theo cá nhân, gia đình và cơ sở giáo dục vẫn còn hạn chế, đặc biệt là các nghiên cứu hiện có chủ yếu được thực hiện trên nhóm HS phổ thông chính quy, trong khi nhóm HS giáo dục thường xuyên (GDTX) chưa được khảo sát một cách đầy đủ.

Khoảng trống này càng đáng lưu ý khi nghiên cứu của Nguyễn Thị Trang và cộng sự (2026) tại TP. Hồ Chí Minh cho thấy HS GDTX có tỉ lệ tự đánh giá hoàn cảnh kinh tế gia đình ở mức khó khăn cao hơn và tỉ lệ sống cùng cả cha và mẹ thấp hơn HS phổ thông chính quy. Đây là những đặc điểm có thể liên quan đến NLCXXH, bởi các nghiên cứu trước đã ghi nhận mối liên hệ giữa điều kiện kinh tế, môi trường gia đình với một số thành tố của năng lực này. Tuy nhiên, chưa thể từ những khác biệt về hoàn cảnh để suy ra sự khác biệt về NLCXXH, nhất là khi bằng chứng về NLCXXH của HS GDTX theo các đặc điểm cá nhân, gia đình và cơ sở giáo dục vẫn còn hạn chế. Vì vậy, bài báo này xác định sự khác biệt về NLCXXH của HS GDTX theo một số đặc điểm cá nhân, gia đình và cơ sở giáo dục, từ đó phân tích ý nghĩa của các khác biệt đối với việc thiết kế hoạt động hỗ trợ phù hợp với từng nhóm người học.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định lượng, cắt ngang, kết hợp khảo sát bằng bảng hỏi. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định sự khác biệt về NLCXXH giữa các nhóm HS được phân theo đặc điểm cá nhân, gia đình và cơ sở giáo dục tại cùng một thời điểm khảo sát, không nhằm theo dõi sự thay đổi của NLCXXH theo thời gian hay xác lập quan hệ nhân quả giữa các biến. Do đó, thiết kế cắt ngang cho phép thu thập đồng thời dữ liệu về NLCXXH và các đặc điểm trên cùng một mẫu HS là phù hợp với mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra.

2.2. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, với 688 HS khối 10, 11 và 12 tại 5 trung tâm GDTX trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, gồm: Trung tâm GDTX Thanh niên Xung phong (264 HS; 38,4%), Trung tâm GDTX Quận 4 (160 HS; 23,3%), Trung tâm GDTX Quận 1 (132 HS; 19,2%), Trung tâm GDTX Quận 10 (85 HS; 12,4%) và Trung tâm GDTX Nhà Bè (47 HS; 6,8%). HS có độ tuổi từ 16 đến 24 (M = 17,73; SD = 1,49). Thời gian khảo sát từ 08/12/2025 đến 21/12/2025.

Về giới tính, mẫu gồm 270 HS nam (39,2%), 408 HS nữ (59,3%) và 10 HS thuộc nhóm giới tính khác (1,5%). Theo khối lớp, có 158 HS lớp 10 (23,0%), 266 HS lớp 11 (38,7%) và 264 HS lớp 12 (38,4%). Về đối tượng sống cùng, 454 HS sống với cả cha và mẹ (66,0%), 138 HS sống với cha hoặc mẹ (20,1%), 68 HS sống với người thân khác (9,9%) và 28 HS sống một mình (4,1%). Xét theo số anh chị em ruột, 111 HS không có anh chị em (16,1%), 330 HS có 1 người (48,0%), 169 HS có 2 người (24,6%) và 78 HS có từ 3 người trở lên (11,3%). Về điều kiện kinh tế gia đình, 247 HS thuộc nhóm thấp (35,9%), 394 HS thuộc nhóm trung bình (57,3%) và 47 HS thuộc nhóm cao (6,8%). Điều kiện kinh tế gia đình được phân nhóm từ thang tự đánh giá 7 mức. Phiếu khảo sát được phát và thu trực tiếp tại lớp học, với sự giám sát của GV chủ nhiệm và nghiên cứu viên. Tổng cộng 945 phiếu được phát ra và thu về. Dữ liệu được sàng lọc theo ba tiêu chí: (1) không đánh dấu vào ô "Tôi đồng ý tham gia" ở phần đầu phiếu khảo sát, (2) trả lời không đầy đủ các câu hỏi trong bảng hỏi, và (3) chọn cùng một đáp án cho toàn bộ các câu hỏi. Sau sàng lọc, 257 phiếu bị loại và mẫu nghiên cứu cuối cùng gồm 688 phiếu hợp lệ, được đưa vào các phân tích tiếp theo.

2.3. Công cụ đo lường

Bảng hỏi khảo sát gồm hai phần. Phần thông tin cá nhân thu thập các dữ liệu về: giới tính (nam/nữ/khác), khối lớp (lớp 10, 11, 12), đối tượng sống cùng (sống với cha và mẹ/sống với cha hoặc mẹ/sống với người thân khác/tự sống một mình), số anh chị em ruột (không có/1 người/2 người/3 người trở lên), điều kiện kinh tế gia đình (thang đo

tự đánh giá 7 mức), và cơ sở giáo dục đang theo học. Phần đo lường NLCXXH sử dụng phiên bản tiếng Việt của thang đo Social and Emotional Competence Questionnaire (SECQ), do Zhou và Ee (2012) phát triển, được Dinh và cộng sự (2021) thích ứng, kiểm định. Thang đo gốc gồm 25 items chia đều cho năm thành tố: tự nhận thức, nhận thức xã hội, tự quản lí, kĩ năng quan hệ xã hội và ra quyết định có trách nhiệm, đánh giá theo thang Likert 6 mức độ từ "Hoàn toàn không đúng với tôi" (1 điểm) đến "Rất đúng với tôi" (6 điểm). Cấu trúc năm nhân tố của thang đo được kiểm định trên mẫu nghiên cứu hiện tại bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Mức độ phù hợp của mô hình được đánh giá theo các ngưỡng CFI ≥ 0,90; TLI ≥ 0,90; RMSEA ≤ 0,08 và SRMR ≤ 0,08. Ba items có nội dung trùng lặp cao với các items khác trong cùng thành tố được loại khỏi thang đo, gồm một item thuộc tự nhận thức, một item thuộc nhận thức xã hội và một item thuộc ra quyết định có trách nhiệm. Ngoài ra, dựa trên chỉ số hiệu chỉnh, một cặp sai số của hai items thuộc thành tố kĩ năng quan hệ xã hội được cho phép tương quan.

Mô hình sau hiệu chỉnh gồm 22 items và đạt mức phù hợp tốt: $\chi^2(198) = 597,26$; $p < 0,001$; CFI = 0,950; TLI = 0,941; RMSEA = 0,054 (90% KTC: 0,049 - 0,059); SRMR = 0,042. Hệ số tải nhân tố chuẩn hóa dao động từ 0,50 đến 0,87. Cấu trúc cuối cùng phân bố như sau: tự nhận thức (4 items), nhận thức xã hội (4 items), tự quản lí (5 items), kĩ năng quan hệ xã hội (5 items) và ra quyết định có trách nhiệm (4 items). Điểm của mỗi thành tố và điểm NLCXXH được tính bằng trung bình cộng các items tương ứng. Trên mẫu nghiên cứu hiện tại (N = 688), thang đo NLCXXH đạt độ tin cậy tốt, với hệ số Cronbach's α của toàn thang là 0,93. Hệ số Cronbach's α của các tiểu thang đo dao động từ 0,72 đến 0,90, cụ thể: tự nhận thức (0,72), nhận thức xã hội (0,83), tự quản lí (0,90), kĩ năng quan hệ xã hội (0,83) và ra quyết định có trách nhiệm (0,85). Các biến dùng để so sánh trong bài báo này thuộc ba nhóm: đặc điểm cá nhân (giới tính, khối lớp), đặc điểm gia đình (điều kiện kinh tế gia đình, số anh chị em ruột, đối tượng hiện đang sống cùng), và đặc điểm cơ sở giáo dục (trung tâm GDTX theo học). Trong đó, điều kiện kinh tế gia đình được HS tự đánh giá trên thang 7 mức. Để phục vụ phân tích so sánh nhóm, điểm số này được phân loại thành 3 mức thấp, trung bình, cao dựa trên độ phân tán chuẩn. Công thức khoảng cách cho mỗi mức được tính như sau: Thấp < M - SD, M - SD < Trung bình < M + SD, Cao > M + SD với M = 3,85 và SD = 1,15.

2.4. Phương pháp xử lí số liệu

Dữ liệu được xử lí bằng phần mềm jamovi phiên bản 2.7. Trước khi thực hiện các kiểm định tham số, mức độ sai lệch khỏi phân phối chuẩn của thang đo được kiểm tra qua hệ số skewness và kurtosis. Skewness dao động từ −0,55 đến −0,26 và kurtosis từ −0,38 đến 0,37 (bảng 3), đều nằm trong ngưỡng ±2 mà George và Mallery (2010) đề xuất. So sánh trung bình NLCXXH giữa các nhóm được thực hiện bằng kiểm định t độc lập đối với biến giới tính và phân tích phương sai một yếu tố đối với các biến có từ ba nhóm trở lên. Phân tích theo giới tính thực hiện trên 678 HS nam và nữ, 10 HS chọn phương án "khác" không được đưa vào vì cỡ nhóm quá nhỏ. Giả định đồng nhất phương sai được kiểm tra bằng kiểm định Levene; khi giả định này bị vi phạm, kết quả được báo cáo theo kiểm định Welch thay cho F thông thường. Khi phân tích phương sai cho kết quả có ý nghĩa, kiểm định hậu định được sử dụng để xác định cặp nhóm cụ thể nào khác biệt. Tukey HSD được áp dụng khi giả định đồng nhất phương sai được đáp ứng, và Games-Howell khi giả định này bị vi phạm. Kích thước ảnh hưởng được báo cáo cho toàn bộ các phép so sánh, không giới hạn ở những phép đạt ý nghĩa thống kê, nhằm đánh giá mức độ khác biệt bên cạnh ý nghĩa thống kê. Cohen's d được sử dụng cho kiểm định t; eta bình phương (η^2) cho phân tích phương sai khi phương sai đồng nhất, và omega bình phương (ω^2) khi giả định này bị vi phạm, do η^2 được xây dựng trên cơ sở giả định phương sai đồng nhất. Các giá trị được diễn giải theo Cohen (1988), với d = 0,20; 0,50 và 0,80 tương ứng mức ảnh hưởng nhỏ, trung bình và lớn; với η^2 và ω^2, các ngưỡng tương ứng là 0,01; 0,06 và 0,14. Mức ý nghĩa thống kê được xác lập ở $p < 0,05$. Do nghiên cứu thực hiện nhiều phép so sánh trên cùng một bộ dữ liệu, những kết quả đạt ý nghĩa thống kê nhưng có kích thước ảnh hưởng nhỏ được diễn giải thận trọng.

2.5. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện với sự đồng ý cho phép khảo sát từ Ban Giám đốc các trung tâm GDTX. HS tham gia trên tinh thần tự nguyện, thể hiện qua việc lựa chọn ô "Tôi đồng ý tham gia" trong phiếu khảo sát trước khi trả lời, các phiếu không có xác nhận này không được đưa vào phân tích. Dữ liệu được thu thập ẩn danh, chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu và được bảo mật trong suốt quá trình xử lí, phân tích.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Mức độ năng lực cảm xúc - xã hội của học sinh giáo dục thường xuyên tại Thành phố Hồ Chí Minh

Trên thang Likert 6 mức, điểm NLCXXH của HS GDTX tại TP. Hồ Chí Minh cao hơn điểm giữa của thang đo (M = 4,13; SD = 0,82). Xét theo từng thành tố, tự nhận thức có điểm trung bình cao nhất (M = 4,32), tiếp đến là ra quyết định có trách nhiệm (M = 4,31) và kĩ năng quan hệ xã hội (M = 4,30). Nhận thức xã hội (M = 3,88) và tự quản

lí (M = 3,86) có điểm trung bình thấp hơn (bảng 1). Trong năm thành tố, tự quản lí có độ phân tán lớn nhất (SD = 1,12), tức mức độ chênh lệch giữa các cá nhân ở thành tố này lớn hơn các thành tố khác. Điểm số của cả năm thành tố trải đủ biên độ của thang đo, từ 1,00 đến 6,00.

Bảng 1. Thống kê mô tả các thang đo NLCXXH (N = 688)

Thang đo	M	SD	Min	Max	Skewness	Kurtosis
Tự nhận thức	4,32	0,92	1,00	6,00	−0,55	0,37
Nhận thức xã hội	3,88	1,02	1,00	6,00	−0,26	−0,18
Tự quản lí	3,86	1,12	1,00	6,00	−0,30	−0,38
Kĩ năng quan hệ xã hội	4,30	0,97	1,00	6,00	−0,53	0,05
Ra quyết định có trách nhiệm	4,31	1,00	1,00	6,00	−0,55	0,16
NLCXXH	4,13	0,82	1,09	5,86	−0,50	0,31

3.2. Khác biệt về năng lực cảm xúc - xã hội theo đặc điểm cá nhân

3.2.1. Giới tính

Kết quả kiểm định t độc lập cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa HS nam và nữ ở thành tố tự quản lí, $t(676) = 4,94$; $p < 0,001$; $d = 0,39$ (bảng 2), trong đó HS nam có điểm trung bình cao hơn HS nữ (chênh lệch = 0,42). Kích thước ảnh hưởng ở mức nhỏ đến trung bình. Khác biệt ở NLCXXH cũng đạt ngưỡng ý nghĩa thống kê, $t(676) = 2,28$; $p = 0,023$, song kích thước ảnh hưởng ở mức rất nhỏ ($d = 0,18$), thấp hơn ngưỡng "nhỏ" theo phân loại của Cohen (1988). Kết quả của từng thành tố cho thấy khác biệt ở điểm tổng gắn chủ yếu với thành tố tự quản lí. Ở bốn thành tố còn lại, khác biệt giữa hai nhóm không đạt ngưỡng ý nghĩa thống kê, với kích thước ảnh hưởng ở mức không đáng kể (d từ 0,02 đến 0,11).

Bảng 2. Khác biệt về NLCXXH theo giới tính

Thang đo	Nam (M)	Nữ (M)	t(676)	p	d
Tự nhận thức	4,38	4,28	1,43	0,154	0,11
Nhận thức xã hội	3,92	3,86	0,76	0,448	0,06
Tự quản lí	4,12	3,70	4,94	<0,001	0,39
Kĩ năng quan hệ xã hội	4,32	4,29	0,31	0,753	0,02
Ra quyết định có trách nhiệm	4,36	4,28	0,97	0,333	0,08
NLCXXH	4,22	4,07	2,28	0,023	0,18

Ghi chú: Kiểm định Levene không có ý nghĩa ở tất cả các thang đo (p từ 0,123 đến 0,925). d = Cohen's d.

3.2.2. Khối lớp

Kết quả phân tích phương sai không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về NLCXXH cũng như năm thành tố giữa HS khối 10, 11 và 12 (tất cả $p > 0,05$) (bảng 5). Kích thước ảnh hưởng ở cả sáu phép so sánh đều ở mức không đáng kể, cho thấy trong mẫu nghiên cứu này, khối lớp chỉ giải thích được một phần rất nhỏ phương sai của NLCXXH.

3.3. Khác biệt về năng lực cảm xúc - xã hội theo đặc điểm gia đình

3.3.1. Điều kiện kinh tế gia đình

Kết quả phân tích phương sai ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở thành tố tự nhận thức, $F(2, 685) = 4,94$; $p = 0,007$; $\eta^2 = 0,014$, trong đó điểm trung bình tăng dần theo mức điều kiện kinh tế (từ M = 4,18 ở nhóm thấp đến M = 4,53 ở nhóm cao) (bảng 3). Kiểm định hậu định Tukey cho thấy nhóm điều kiện kinh tế thấp có điểm tự nhận thức thấp hơn nhóm trung bình (chênh lệch = 0,20; $p = 0,021$; $d = 0,22$) và nhóm cao (chênh lệch = 0,35; $p = 0,043$; $d = 0,38$), trong khi khác biệt giữa hai nhóm sau không đạt ngưỡng ý nghĩa ($p = 0,525$). Ở bốn thành tố còn lại và ở NLCXXH, khác biệt giữa các nhóm không đạt ngưỡng ý nghĩa thống kê. Đáng lưu ý, thành tố ra quyết định có trách nhiệm cũng thể hiện xu hướng tăng theo mức điều kiện kinh tế (từ M = 4,21 đến M = 4,47), song khác biệt không đạt ngưỡng ý nghĩa, $F(2, 685) = 2,26$; $p = 0,106$; $\eta^2 = 0,007$.

3.3.2. Số anh chị em ruột

Khác biệt giữa các nhóm phân theo số anh chị em ruột không đạt ngưỡng ý nghĩa thống kê ở bất kì thành tố nào cũng như ở NLCXXH (tất cả $p > 0,05$), với kích thước ảnh hưởng ở mức không đáng kể (bảng 3). Điểm NLCXXH của bốn nhóm ở mức tương đương nhau, dao động trong khoảng từ 4,11 đến 4,13.

3.3.3. Đối tượng sống cùng

Tương tự, đối tượng sống cùng cũng không gắn với khác biệt có ý nghĩa thống kê ở thành tố nào và ở NLCXXH (tất cả $p > 0,05$) (bảng 3). Thành tố nhận thức xã hội có giá trị p gần ngưỡng 0,05, $F(3, 684) = 2,52$; $p = 0,057$; $\eta^2 = 0,011$, với nhóm HS tự sống một mình có điểm trung bình cao nhất (M = 4,27) và nhóm sống với người thân khác

có điểm trung bình thấp nhất (M = 3,72). Do nhóm tự sống một mình chỉ gồm 28 HS, ước lượng cho nhóm này có độ chính xác thấp.

Bảng 3. Khác biệt về NLCXXH theo một số đặc điểm cá nhân và gia đình

Tiêu chí	Nhóm/Thống kê	Tự nhận thức	Nhận thức xã hội	Tự quản lí	Kĩ năng quan hệ xã hội	Ra quyết định có trách nhiệm	NLCXXH
Khối lớp	Lớp 10	4,30	3,81	3,83	4,27	4,29	4,10
	Lớp 11	4,29	3,83	3,86	4,27	4,26	4,10
	Lớp 12	4,35	3,97	3,88	4,34	4,38	4,18
	F(2, 685) p (η^2 / ω^2)	0,29 0,751 (< 0,001)[a]	1,79 0,167 (0,005)	0,10 0,902 (< 0,001)[a]	0,43 0,652 (0,001)	0,88 0,414 (0,003)	0,74 0,479 (< 0,001)[a]
Điều kiện kinh tế gia đình	Thấp	4,18	3,83	3,80	4,25	4,21	4,05
	Trung bình	4,38	3,89	3,89	4,33	4,36	4,16
	Cao	4,53	4,09	3,95	4,34	4,47	4,27
	F(2, 685) p (η^2)	4,94 0,007 (0,014)	1,40 0,247 (0,004)	0,71 0,494 (0,002)	0,60 0,551 (0,002)	2,26 0,106 (0,007)	2,21 0,110 (0,006)
Số anh chị em ruột	Không có	4,26	3,93	3,89	4,29	4,27	4,12
	1 người	4,41	3,82	3,82	4,32	4,32	4,13
	2 người	4,26	3,87	3,90	4,30	4,34	4,13
	3 người trở lên	4,15	4,09	3,89	4,20	4,26	4,11
	F(3, 684) p (η^2)	2,18 0,089 (0,009)	1,53 0,205 (0,007)	0,23 0,879 (0,001)	0,33 0,801 (0,001)	0,18 0,910 (0,001)	0,02 0,997 (< 0,001)
Đối tượng sống cùng	Cha và mẹ	4,31	3,85	3,87	4,32	4,31	4,13
	Cha hoặc mẹ	4,33	3,99	3,92	4,28	4,34	4,17
	Người thân khác	4,35	3,72	3,74	4,15	4,21	4,03
	Tự sống một mình	4,36	4,27	3,74	4,43	4,54	4,25
	F(3, 684) p (η^2 / ω^2)	0,09 0,966 (< 0,001)[a]	2,52 0,057 (0,011)	0,52 0,672 (0,002)	0,81 0,487 (0,004)	0,72 0,538 (0,003)	0,64 0,589 (0,003)

Ghi chú: Giá trị trong dòng nhóm là điểm trung bình; [a] Kiểm định Levene có ý nghĩa ($p < 0,05$), trong các trường hợp này báo cáo ω^2 thay cho η^2.

3.4. Khác biệt về năng lực cảm xúc - xã hội theo cơ sở giáo dục

Kết quả phân tích phương sai ghi nhận khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa 5 trung tâm ở hai thành tố: tự quản lí và nhận thức xã hội (bảng 4). Ở thành tố tự quản lí, $F(4, 683) = 3,25$; $p = 0,012$; $\eta^2 = 0,019$. Kiểm định hậu định Tukey cho thấy HS trung tâm GDTX Nhà Bè có điểm trung bình cao hơn HS trung tâm GDTX Quận 10 (chênh lệch = 0,73; $p = 0,003$; $d = 0,65$); chín cặp còn lại không đạt ngưỡng ý nghĩa ($p > 0,13$). Ba trung tâm có quy mô mẫu lớn nhất có điểm trung bình ở mức tương đương nhau (từ 3,86 đến 3,88). Ở thành tố nhận thức xã hội, do giả định đồng nhất phương sai không được đáp ứng, kết quả được báo cáo theo kiểm định Welch, $F(4; 212,72) = 2,77$; $p = 0,029$; $\omega^2 = 0,009$. Kiểm định hậu định Games-Howell không xác định được cặp trung tâm nào khác biệt đạt ngưỡng ý nghĩa, cặp gần ngưỡng nhất là trung tâm GDTX Nhà Bè và trung tâm GDTX Thanh niên Xung phong ($p = 0,053$). Ở ba thành tố còn lại và ở NLCXXH, khác biệt giữa các trung tâm không đạt ngưỡng ý nghĩa thống kê. Kích thước ảnh hưởng ở hai thành tố có khác biệt đều ở mức nhỏ ($\eta^2 = 0,019$ và $\omega^2 = 0,009$).

Bảng 4. Khác biệt về NLCXXH theo cơ sở giáo dục

Tiêu chí	Nhóm/Thống kê	Tự nhận thức	Nhận thức xã hội	Tự quản lí	Kĩ năng quan hệ xã hội	Ra quyết định có trách nhiệm	NLCXXH
Trung tâm GDTX	Thanh niên Xung phong	4,28	3,78	3,87	4,26	4,33	4,10
	Quận 1	4,43	4,02	3,88	4,37	4,35	4,20
	Nhà Bè	4,52	4,21	4,29	4,40	4,32	4,35
	Quận 10	4,19	3,85	3,56	4,19	4,27	4,00
	Quận 4	4,30	3,86	3,86	4,34	4,28	4,12

	F(4, 683) p (η^2 / ω^2)	1,63 0,165 (0,004)[a]	2,77[b] 0,029 (0,009)	3,25 0,012 (0,019)	0,80 0,523 (< 0,001)[a]	0,16 0,961 (< 0,001)[a]	1,74 0,139 (0,004)[a]

Ghi chú: Giá trị trong dòng nhóm là điểm trung bình; [a] Kiểm định Levene có ý nghĩa ($p < 0,05$), trong các trường hợp này báo cáo ω^2 thay cho η^2; [b] Kiểm định Welch do vi phạm giả định đồng nhất phương sai.

3.5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy NLCXXH của HS GDTX tại TP. Hồ Chí Minh cao hơn điểm giữa của thang đo (M = 4,13 trên thang 6 mức), song mức độ biểu hiện không đồng đều giữa các thành tố. Tự nhận thức, kĩ năng quan hệ xã hội và ra quyết định có trách nhiệm có điểm trung bình khoảng 4,30, trong khi nhận thức xã hội (M = 3,88) và tự quản lí (M = 3,86) thấp hơn. Tự quản lí đồng thời có độ phân tán lớn nhất trong năm thành tố (SD = 1,12). Như vậy, tự quản lí là thành tố nổi bật hơn về nhu cầu cần được quan tâm, không chỉ vì có điểm trung bình thấp hơn mà còn do mức độ khác nhau giữa các HS lớn hơn.

Về giới tính, khác biệt rõ nhất được ghi nhận ở tự quản lí, với HS nam có điểm cao hơn HS nữ và kích thước ảnh hưởng ở mức nhỏ đến trung bình (d = 0,39). Kết quả này cho thấy chiều hướng khác biệt giới trong nghiên cứu hiện tại không hoàn toàn giống với các nghiên cứu trước. Lee và cộng sự (2024) ghi nhận HS nam có mức NLCXXH ban đầu thấp hơn HS nữ, trong khi Hossain và Jukes (2025) cho thấy nam giới đạt điểm cao hơn ở một số kĩ năng liên quan đến niềm tin vào năng lực bản thân. Mặc dù các nghiên cứu không đo lường hoàn toàn cùng một thành tố, sự khác nhau về kết quả cho thấy chiều hướng khác biệt giới có thể thay đổi tùy theo thành tố năng lực và bối cảnh nghiên cứu, tương tự nhận định của Lee và cộng sự (2025) khi so sánh HS ở các độ tuổi và vùng văn hóa khác nhau. Nghiên cứu của West và cộng sự (2020) (mặc dù đo lường NLCXXH theo khung lí thuyết CORE Districts, gồm các thành tố không hoàn toàn trùng với khung CASEL) cũng ghi nhận khác biệt giới không nhất quán giữa các thành tố: nữ sinh có điểm tự quản lí và nhận thức xã hội cao hơn nam sinh, nhưng điểm tự hiệu quả lại thấp hơn ở bậc trung học. Chiều hướng ở thành tố tự quản lí trong nghiên cứu hiện tại ngược với mẫu hình này, cho thấy khác biệt giới ở từng thành tố NLCXXH có thể thay đổi đáng kể theo bối cảnh nghiên cứu. Nghiên cứu hiện tại chưa đủ dữ liệu để xác định nguyên nhân của khác biệt giới ở tự quản lí. Hossain và Jukes (2025) cho thấy thời gian lao động có trả công, công việc gia đình không trả công và quan niệm về vai trò giới có liên hệ với khác biệt ở một số kĩ năng cảm xúc - xã hội. Phát hiện này đáng lưu ý trong bối cảnh GDTX, khi HS GDTX tại TP. Hồ Chí Minh có một số khác biệt về hoàn cảnh kinh tế và gia đình so với HS THPT chính quy (Nguyễn Thị Trang và cộng sự, 2026). Tuy nhiên, do chưa thu thập dữ liệu về các yếu tố trên, nghiên cứu hiện tại chưa thể xác định mối liên hệ của chúng với khác biệt tự quản lí giữa HS nam và nữ. Ngoài ra, việc sử dụng thang tự đánh giá cho thấy khác biệt này có thể liên quan đến cả mức năng lực và cách HS nam, nữ tự nhìn nhận năng lực của bản thân.

Điều kiện kinh tế gia đình chỉ cho thấy khác biệt có ý nghĩa thống kê ở tự nhận thức, với nhóm có điều kiện kinh tế thấp đạt điểm thấp hơn nhóm trung bình và nhóm cao. Kết quả này cùng chiều với một số bằng chứng trước đây cho thấy HS có nền tảng KT-XH thuận lợi hơn thường đạt mức cao hơn ở một số kĩ năng cảm xúc - xã hội (Gruijters và cộng sự, 2024). Tuy nhiên, bốn thành tố còn lại và NLCXXH chưa ghi nhận khác biệt, cho thấy điều kiện kinh tế không liên quan đến tất cả các thành tố như nhau. Điểm đáng chú ý là khác biệt về tự nhận thức chỉ được ghi nhận giữa nhóm có điều kiện kinh tế thấp với nhóm trung bình và nhóm cao, trong khi hai nhóm trung bình và cao không khác biệt có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy sự khác biệt chủ yếu nằm ở nhóm có điều kiện kinh tế thấp, thay vì thể hiện xu hướng tự nhận thức tăng tương ứng với điều kiện kinh tế. Tuy nhiên, nghiên cứu hiện tại chưa thu thập các yếu tố có thể giải thích vì sao nhóm có điều kiện kinh tế thấp có điểm tự nhận thức thấp hơn.

Đối với cơ sở giáo dục, khác biệt giữa các trung tâm GDTX được ghi nhận ở tự quản lí và nhận thức xã hội. Tuy nhiên, kích thước ảnh hưởng đều nhỏ ($\eta^2 = 0,019$ đối với tự quản lí, và $\omega^2 = 0,009$ đối với nhận thức xã hội), đồng thời NLCXXH không khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các trung tâm. Kiểm định hậu định chỉ xác định được khác biệt về tự quản lí giữa trung tâm GDTX Nhà Bè và trung tâm GDTX Quận 10; đối với nhận thức xã hội, chưa xác định được cặp trung tâm khác biệt sau hiệu chỉnh. Vì vậy, kết quả này cho thấy có sự khác nhau ở một số thành tố NLCXXH giữa các trung tâm được khảo sát, nhưng mức độ khác biệt còn nhỏ. Sự khác nhau giữa các trung tâm đặt ra câu hỏi về vai trò của bối cảnh học tập đối với NLCXXH. Các nghiên cứu trước cho thấy quan hệ với GV, bạn bè và môi trường lớp học có liên hệ với sự phát triển NLCXXH của HS. Castro và cộng sự (2025), qua phân tích dữ liệu OECD tại Bồ Đào Nha, ghi nhận mối quan hệ với bạn bè có liên hệ chặt chẽ nhất với các kĩ năng cảm xúc - xã hội, tiếp đến là mối quan hệ với GV, trong khi các yếu tố liên quan đến hoạt động dạy học có mối liên hệ yếu hơn. Tuy nhiên, biến "trung tâm GDTX" trong nghiên cứu hiện tại chỉ cho biết cơ sở mà HS đang theo học, không trực tiếp đo lường quan hệ GV - HS, quan hệ bạn bè, hoạt động giáo dục hay nguồn lực của từng trung tâm. Các trung

tâm cũng có thể khác nhau về đặc điểm của nhóm HS theo học. Do đó, chưa thể quy những khác biệt được ghi nhận cho môi trường giáo dục của từng trung tâm. Kết quả hiện tại mới cho thấy NLCXXH có sự khác biệt giữa một số trung tâm, còn những yếu tố tạo nên sự khác biệt đó chưa được xác định.

Đối với khối lớp, số anh chị em và người sống cùng, nghiên cứu chưa ghi nhận khác biệt có ý nghĩa thống kê ở NLCXXH cũng như ở từng thành tố. Riêng về khối lớp, kết quả này có thể được xem xét cùng với nghiên cứu của West và cộng sự (2020), trong đó các thành tố cảm xúc - xã hội không thay đổi theo cùng một chiều qua các khối lớp. Ngoại trừ thành tố tư duy phát triển, các thành tố còn lại không tăng đều từ lớp 4 đến lớp 12; tự hiệu quả, nhận thức xã hội và ở mức độ thấp hơn là tự quản lí có xu hướng giảm sau lớp 6. Tuy nhiên, nghiên cứu hiện tại chỉ so sánh HS lớp 10, 11 và 12 tại một thời điểm, nên chưa thể từ kết quả này kết luận NLCXXH thay đổi như thế nào khi HS học qua các khối lớp. Kết quả đối với số anh chị em và người sống cùng, nghiên cứu cũng chưa ghi nhận khác biệt có ý nghĩa thống kê. Kết quả này khác với Gao và cộng sự (2026), vốn ghi nhận sự khác biệt về NLCXXH theo tình trạng con một và hoàn cảnh sống cùng cha mẹ ở HS tiểu học Trung Quốc. Tuy nhiên, hai nghiên cứu được thực hiện trên nhóm tuổi và trong bối cảnh giáo dục khác nhau nên chưa thể đối chiếu trực tiếp. Trong mẫu nghiên cứu này, nhóm HS sống một mình chỉ có 28 em, do đó, kết quả của nhóm này chưa đủ để đưa ra nhận định riêng về NLCXXH của HS GDTX sống một mình.

Nhìn chung, khác biệt về NLCXXH theo các đặc điểm được khảo sát chỉ xuất hiện ở một số trường hợp. Trong 36 phép so sánh, năm trường hợp đạt ý nghĩa thống kê, nhưng kích thước ảnh hưởng nhìn chung nhỏ hoặc nhỏ cho đến trung bình. Kết quả cho thấy các đặc điểm cá nhân, gia đình và trung tâm theo học chưa tạo thành một mẫu hình khác biệt nhất quán về NLCXXH trong mẫu nghiên cứu. Vì vậy, việc hỗ trợ HS GDTX cần quan tâm đến mức năng lực ở từng thành tố, thay vì chủ yếu dựa vào các đặc điểm nền. Trong đó, tự quản lí là thành tố đáng lưu ý do có điểm trung bình thấp nhất, mức phân tán lớn nhất và ghi nhận khác biệt theo giới tính và trung tâm theo học.

4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu góp thêm bằng chứng thực nghiệm về NLCXXH của HS GDTX, nhóm người học còn ít được khảo sát tại Việt Nam. Kết quả cho thấy sự khác biệt theo đặc điểm cá nhân, gia đình và cơ sở giáo dục chỉ xuất hiện ở một số thành tố của NLCXXH, với kích thước ảnh hưởng nhìn chung ở mức nhỏ hoặc nhỏ đến trung bình. Trong đó, tự quản lí là thành tố có điểm trung bình thấp nhất và mức độ phân tán lớn nhất. Điều này gợi ý rằng việc hỗ trợ NLCXXH cho HS GDTX cần chú trọng nhu cầu và mức năng lực ở từng thành tố, bên cạnh các đặc điểm nền của người học. Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế. Mẫu được chọn thuận tiện tại 5 trung tâm GDTX nên khả năng khái quát hóa kết quả cho toàn bộ HS GDTX tại TP. Hồ Chí Minh còn hạn chế. Thiết kế cắt ngang chưa cho phép đánh giá sự thay đổi theo thời gian hoặc xác lập quan hệ nhân quả, trong khi dữ liệu tự đánh giá chủ yếu phản ánh nhận thức của HS về năng lực bản thân. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng mẫu và địa bàn khảo sát, kết hợp tự đánh giá với thông tin từ GV hoặc quan sát hành vi, đồng thời xem xét sự thay đổi của NLCXXH theo thời gian. Ngoài ra, cần chú ý đến các yếu tố gắn với trải nghiệm của HS như quan hệ với GV, bạn bè, trách nhiệm gia đình và môi trường học tập tại trung tâm để làm rõ hơn sự khác biệt về NLCXXH, qua đó định hướng các hoạt động hỗ trợ phù hợp với nhu cầu người học và đặc thù GDTX.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: *Trương Thị Khánh Hà: Xây dựng ý tưởng nghiên cứu, Thiết kế phương pháp nghiên cứu, Giám sát và hướng dẫn, Chỉnh sửa và phản biện bản thảo. Trần Thị Thanh Trà: Xây dựng ý tưởng nghiên cứu, Thiết kế phương pháp nghiên cứu, Thực hiện nghiên cứu và thu thập dữ liệu, Quản lí và xử lí dữ liệu, Phân tích dữ liệu, Viết bản thảo ban đầu, Trực quan hóa dữ liệu, Chỉnh sửa và phản biện bản thảo.*

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: *Các tác giả đã sử dụng công cụ ChatGPT để hỗ trợ rà soát chính tả, cải thiện cách diễn đạt, và kiểm tra tính nhất quán của thuật ngữ trong bản thảo. Tất cả dữ liệu, phân tích, diễn giải, kết luận và tài liệu tham khảo đều được các tác giả trực tiếp kiểm tra và xác nhận. Các tác giả chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác và toàn vẹn học thuật của bài viết.*

Tuyên bố về xung đột lợi ích: *Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.*

Thông tin tài trợ: *Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.*

Tài liệu tham khảo

Castro, C., Barata, M. C., & Alexandre, J. (2025). Does school climate affect students' social and emotional skills? The importance of relationships. *European Journal of Psychology of Education*, *40*(4), Article 111. https://doi.org/10.1007/s10212-025-01007-8

Cohen, J. (1988). *Statistical power analysis for the behavioral sciences* (2nd ed.). Lawrence Erlbaum Associates.

Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning. (2020). *CASEL's SEL framework: What are the core competence areas and where are they promoted?* https://casel.org/casel-sel-framework-11-2020/

Dinh, H.-V. T., Nguyen Phuoc, C. T., Tran, T.-A. T., Dau, M. L., & Nguyen, T. V. (2021). The Vietnamese version of the Social and Emotional Competence Questionnaire (SECQ): Psychometric properties among adolescents. *Testing, Psychometrics, Methodology in Applied Psychology*, *28*(2), 251-266. https://doi.org/10.4473/TPM28.2.7

Gao, X., Liu, C., Cui, X., & Wang, P. (2026). Profiles of social-emotional competence in elementary students: A latent profile analysis. *PLOS ONE*, *21*(6), e0350092. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0350092

George, D., & Mallery, P. (2010). *SPSS for Windows step by step: A simple guide and reference, 17.0 update* (10th ed.). Allyn & Bacon.

Giang Thiên Vũ, Huỳnh Văn Sơn, Trần Chí Vĩnh Long, Lê Thụy Mỵ Châu (2023). Thực trạng năng lực cảm xúc - xã hội của học sinh trung học phổ thông Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, *23*(20), 42-48. https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/1078

Gruijters, R. J., Raabe, I. J., & Hübner, N. (2024). Socio-emotional skills and the socioeconomic achievement gap. *Sociology of Education*, *97*(2), 120-147. https://doi.org/10.1177/00380407231216424

Hossain, M., & Jukes, M. C. H. (2025). Gender differences in socioemotional skills among adolescents and young adults in Ethiopia, India, Peru and Vietnam. *The Journal of Development Studies*, *61*(1), 21-39. https://doi.org/10.1080/00220388.2024.2388100

Lee, J., Shapiro, V. B., Robitaille, J. L., & LeBuffe, P. A. (2024). Gender, racial-ethnic, and socioeconomic disparities in the development of social-emotional competence among elementary school students. *Journal of School Psychology*, *104*, 101311. https://doi.org/10.1016/j.jsp.2024.101311

Lee, J., Wang, C., & Lui, I. D. (2025). Exploring gender differences in multidimensional social-emotional competence from developmental and cross-cultural perspectives. *Social and Emotional Learning: Research, Practice, and Policy*, *6*, 100137. https://doi.org/10.1016/j.sel.2025.100137

Liu, Z., & Wu, G. (2022). The influence of family socioeconomic status on primary school students' emotional intelligence: The mediating effect of parenting styles and regional differences. *Frontiers in Psychology*, *13*, 753774. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.753774

Meilstrup, C. B., Holstein, B. E., Nielsen, L., Due, P., & Koushede, V. (2020). Self-efficacy and social competence reduce socioeconomic inequality in emotional symptoms among schoolchildren. *European Journal of Public Health*, *30*(1), 80-85. https://doi.org/10.1093/eurpub/ckz058

Nguyen, Q.-A. N., Tran, T. D., Tran, T.-A., Nguyen, T. A., & Fisher, J. (2020). Perceived parenting styles and emotional intelligence among adolescents in Vietnam. *The Family Journal*, *28*(4), 441-454. https://doi.org/10.1177/1066480719896558

Nguyễn Thị Trang, Lê Võ Hồng Tuyết, Thái Thanh Trúc (2026). Các vấn đề sức khỏe tâm thần ở học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh: So sánh giữa hệ chính quy và hệ giáo dục thường xuyên. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*, *198*(1), 690-699. https://doi.org/10.52852/tcncyh.v198i1.4506

Rimm-Kaufman, S. E., Soland, J., & Kuhfeld, M. (2025). Social and emotional competency development from fourth to 12th grade: Relations to parental education and gender. *American Psychologist*, *80*(3), 359-374. https://doi.org/10.1037/amp0001357

Trần Thị Tú Anh, Đinh Thị Hồng Vân, Nguyễn Phước Cát Tường, Đậu Minh Long (2019). Thực trạng năng lực cảm xúc - xã hội của lứa tuổi vị thành niên. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, *21*, 39-43.

Wang, F., Zeng, L. M., & King, R. B. (2025). Socioeconomic gaps in socio-emotional skills across cultures: The role of school-based interpersonal relationships. *Social Psychology of Education*, *28*(1), Article 146. https://doi.org/10.1007/s11218-025-10100-1

West, M. R., Pier, L., Fricke, H., Hough, H., Loeb, S., Meyer, R. H., & Rice, A. B. (2020). Trends in student social-emotional learning: Evidence from the first large-scale panel student survey. *Educational Evaluation and Policy Analysis*, *42*(2), 279-303. https://doi.org/10.3102/0162373720912236

Zhou, M., & Ee, J. (2012). Development and validation of the Social Emotional Competence Questionnaire (SECQ). *International Journal of Emotional Education*, *4*(2), 27-42.